

Mường Thanh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

NIÊN YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025
TRƯỜNG THCS MƯỜNG THANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 380/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2024 của Phòng GD & ĐT TP Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ vào chi tiêu nội bộ của nhà trường;

Hôm nay ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại phòng hội đồng trường THCS Mường Thanh.

Thành phần gồm có:

1. Ông: Nguyễn Bình Minh - Chức vụ: Hiệu trưởng - Người chịu trách nhiệm công khai
2. Ông: Trần Trung Hiếu - Chức vụ: Kế toán
3. Bà: Phạm Thu Hà - Trưởng ban thanh tra nhân dân
4. Bà: Trần Thị Minh - Thư ký nhà trường

Đã tiến hành niên yết công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2025.

Thời gian niên yết: Từ ngày 06 tháng 01 đến 05 tháng 02 năm 2025.

Địa chỉ niên yết: Phòng hội đồng trường và trên cổng thông tin nhà trường.

Biên bản lập xong vào hồi 9h ngày 06 tháng 01 năm 2025 đã được thông qua các thành viên cùng nghe và nhất trí./.



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Bình Minh

KẾ TOÁN

Trần Trung Hiếu

TRƯỞNG BAN TTND

Phạm Thu Hà

THƯ KÝ

Trần Thị Minh

Số: 04/QĐ-THCS MT

Mường Thanh, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2025 Trường THCS Mường Thanh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ điều 11 chương II điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2025 của Trường THCS Mường Thanh (Theo các biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Mường Thanh

Chương: 622

Mã đơn vị SDNS: 1029780

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-THCS MT ngày 13 tháng 01 năm 2025)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.267.627.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	11.267.627.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	10.723.627.000
	Chi cho con người	10.394.327.000
	Chi hoạt động	329.300.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	544.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	64.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí	60.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	20.000.000
-	Mua sắm trang thiết bị	400.000.000

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng

Chương	Loại	Nội dung	Biên chế /Tháng	Hệ số / Số tiền	Dự toán năm 2025	Ghi chú
622	A	Chi thường xuyên (Nguồn 13)			10.723.627.000	
	I	Chi cho con người			10.394.327.000	
	1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	40		9.678.080.928	
	2	Lương hợp đồng - Theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	3		216.366.072	
	3	Tiền thưởng cho CBCNV theo nghị định 73/2024/NĐ-CP	40		499.880.000	
	II	Chi hoạt động			329.300.000	
	1	Hỗ trợ nguồn chi khác			149.300.000	
	1.1	Hỗ trợ tiền chế độ GV thể dục	2	10.000.000	20.000.000	
	1.2	Tiền bảo trì thiết bị tin học	1	10.000.000	10.000.000	
	1.3	Bảo trì, gia hạn phần mềm + trang web			20.000.000	
	1.4	Tiền sửa chữa bàn ghế học sinh, quây tạo phòng kho			99.300.000	
	3	Chi hoạt động khác (Gồm 41 người x 7.000.000, đồng)			180.000.000	
	3.1	Tiền điện	12	4.000.000	48.000.000	
	3.2	Tiền nước	12	3.500.000	42.000.000	
	3.3	Cước phí điện thoại	12	100.000	1.200.000	
	3.4	Cước phí Internet	12	1.000.000	12.000.000	
	3.5	Tiền phép 2025 (400.000 đ Lưu trú - 800.000, đ Tiền vé)	5	1.100.000	5.500.000	
	3.6	Tiền phép tại chỗ	3	7.000.000	21.000.000	
	3.7	Khoản công tác phí (Gồm 1 người)	12	500.000	6.000.000	
	3.8	Tiền trang phục GV thể dục năm học 2025 - 2026	2,5	3.500.000	8.750.000	
	3.9	Tiền bảng biểu, băng zôn, khẩu hiệu			10.000.000	
	3.10	Văn phòng phẩm cả trường			10.000.000	
	3.11	Tiền sửa chữa, đồ mực máy văn phòng, vật tư văn phòng			11.300.000	
	3.12	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc 1 năm	1	2.750.000	2.750.000	
	3.13	Phí chuyển tiền ATM	Cả năm	1.500.000	1.500.000	
622	B	Kinh phí không thường xuyên (Nguồn 12)			544.000.000	
	1	Dự toán chi các chế độ chính sách			144.000.000	
	1.1	Chế độ hỗ trợ chi phí học tập			64.000.000	
	1.2	Chế độ hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí			60.000.000	
	1.3	Chế độ hỗ trợ học sinh dân tộc ít người			20.000.000	
	2	Mua sắm trang thiết bị			400.000.000	
		Tổng cộng số tiền năm 2025			11.267.627.000	

KÊ TOÁN

Trần Trung Hiếu

Điện Biên Phủ, ngày 06 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG - PHỤ CẤP
Năm 2025

Lương tối thiểu: 2.340.000, đồng

TT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Tỷ lệ Phụ cấp TNN	Lương hệ số							Tiền lương/tháng	Lương + các khoản đóng góp 12 tháng năm 2025				
				HS Lương	Lương hợp đồng	PC CV	KV	PCTN nghề	PC ưu đãi nghề (35%)	PC trách nhiệm		Cộng HS	Số tháng	Tiền lương	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%	Tổng cộng
I	Tiền lương công chức - viên chức															
1	Nguyễn Bình Minh	Hiệu trưởng	23%	5,36		0,55	0,5	1,359	2,069		9,838	23.020.452	12	276.245.424	47.968.657	324.214.081
2	Phạm Thị Thái	Phó hiệu trưởng	27%	5,36		0,45	0,5	1,569	2,034		9,912	23.194.548	12	278.334.576	48.690.566	327.025.142
3	Vũ Thị Lý	GV - Tổ trưởng	30%	5,36		0,2	0,5	1,668	1,946		9,674	22.637.160	12	271.645.920	47.696.126	319.342.046
4	Phạm Thị Hải	Giáo viên	30%	5,70			0,5	1,710	1,995		9,905	23.177.700	12	278.132.400	48.897.108	327.029.508
5	Hoàng Mai Hoa	GV - Tổ trưởng	28%	5,36		0,2	0,5	1,557	1,946		9,563	22.376.952	12	268.523.424	46.962.340	315.485.764
6	Trần Thị Hương	Giáo viên	28%	5,36			0,5	1,501	1,876		9,237	21.614.112	12	259.369.344	45.273.047	304.642.391
7	Nguyễn Thị Xuyên	Giáo viên	28%	5,36			0,5	1,501	1,876		9,237	21.614.112	12	259.369.344	45.273.047	304.642.391
8	Phạm Thị Thảo	Giáo viên	27%	5,02			0,5	1,355	1,757		8,632	20.199.816	12	242.397.792	42.069.990	284.467.782
9	Vân Thị Thu Hà	Giáo viên	25%	5,02			0,5	1,255	1,757		8,532	19.964.880	12	239.578.560	41.407.470	280.986.030
10	Ngô Thị Hạnh	Giáo viên	21%	5,02			0,5	1,054	1,757		8,331	19.495.008	12	233.940.096	40.082.431	274.022.527
11	Trịnh Thị yển	Giáo viên	21%	4,68			0,5	0,983	1,638		7,801	18.253.872	12	219.046.464	37.367.685	256.414.149
12	Nguyễn Thị Thanh	GV - Tổ phó	21%	4,68		0,15	0,5	1,014	1,691		8,035	18.801.432	12	225.617.184	38.565.367	264.182.551
13	Lò Thị Liên	Giáo viên	21%	4,68			0,5	0,983	1,638		7,801	18.253.872	12	219.046.464	37.367.685	256.414.149
14	Phạm Thị Thanh	Giáo viên	24%	5,02			0,5	1,205	1,757		8,482	19.847.412	12	238.168.944	41.076.210	279.245.154
15	Nguyễn Sỹ Tân	Giáo viên	19%	4,34			0,5	0,825	1,519		7,184	16.809.624	12	201.715.488	34.080.162	235.795.650
16	Nguyễn Thị Vân	GV - Tổ trưởng	19%	4,68		0,2	0,5	0,927	1,708		8,015	18.755.568	12	225.066.816	38.320.551	263.387.367
17	Phạm Thị Quyên	Giáo viên	19%	4,68			0,5	0,889	1,638		7,707	18.034.848	12	216.418.176	36.750.037	253.168.213
18	Lê Ngọc Lan	Giáo viên	15%	4,00			0,5	0,600	1,400		6,500	15.210.000	12	182.520.000	30.354.480	212.874.480
19	Đoàn Mỹ Ngọc	Giáo viên	14%	4,00			0,5	0,560	1,400	0,30	6,760	15.818.400	12	189.820.800	30.090.528	219.911.328
20	Trần Mạnh Hiền	Giáo viên	17%	4,00			0,5	0,680	1,400		6,580	15.397.200	12	184.766.400	30.882.384	215.648.784
21	Trần Hà Phương	Giáo viên	15%	4,00			0,5	0,600	1,400		6,500	15.210.000	12	182.520.000	30.354.480	212.874.480
22	Nguyễn Thu Hoài	Giáo viên	18%	4,34			0,5	0,781	1,519		7,140	16.708.068	12	200.496.816	33.793.775	234.290.591
23	Lê Thị Hiền	Giáo viên	13%	4,00			0,5	0,520	1,400		6,420	15.022.800	12	180.273.600	29.826.576	210.100.176
24	Vũ Thị Kim Ngân	GV - Tổ phó	21%	5,02		0,15	0,5	1,086	1,810		8,565	20.042.568	12	240.510.816	41.280.113	281.790.929
25	Phạm Thu Hà	GV - Tổ phó	21%	4,68		0,15	0,5	1,014	1,691		8,035	18.801.432	12	225.617.184	38.565.367	264.182.551
26	Nguyễn Thị Luyện	Giáo viên	19%	4,68			0,5	0,889	1,638		7,707	18.034.848	12	216.418.176	36.750.037	253.168.213

TT	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Tỷ lệ Phụ cấp TNN	Lương hệ số								Tiền lương/tháng	Lương + các khoản đóng góp 12 tháng năm 2025			
				HS Lương	Lương hợp đồng	PC CV	KV	PCTN nghề	PC ưu đãi nghề (35%)	PC trách nhiệm	Cộng HS		Số tháng	Tiền lương	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%	Tổng cộng
27	Trần Thị Minh	Giáo viên	19%	4,34			0,5	0,825	1,519		7,184	16.809.624	12	201.715.488	34.080.162	235.795.650
28	Đào T Thanh Nga	Giáo viên	20%	4,32			0,5	0,864	1,512		7,196	16.838.640	12	202.063.680	34.208.179	236.271.859
29	Cao Thị Thu Huyền	Giáo viên	19%	4,34			0,5	0,825	1,519		7,184	16.809.624	12	201.715.488	34.080.162	235.795.650
30	Trịnh T Phương Lan	Giáo viên	12%	4,00			0,5	0,480	1,400		6,380	14.929.200	12	179.150.400	29.562.624	208.713.024
31	Đoàn Thị Lan Anh	Giáo viên	14%	4,00			0,5	0,560	1,400		6,460	15.116.400	12	181.396.800	30.090.528	211.487.328
32	Vũ Thị Lan Anh	Giáo viên	11%	4,00			0,5	0,440	1,400		6,340	14.835.600	12	178.027.200	29.298.672	207.325.872
33	Phạm Ánh Tuyết	Giáo viên	17%	4,74			0,5	0,806	1,659		7,705	18.029.232	12	216.350.784	36.595.625	252.946.409
34	Lô Thị Thinh	Giáo viên	9%	3,00			0,5	0,270	1,050		4,820	11.278.800	12	135.345.600	21.578.076	156.923.676
35	Nông Văn Nam	Giáo viên	17%	3,99			0,5	0,678	1,397		6,565	15.361.632	12	184.339.584	30.805.178	215.144.762
36	Đào Hoa	Giáo viên	12%	3,99			0,5	0,479	1,397		6,365	14.894.802	12	178.737.624	29.488.717	208.226.341
37	Trịnh Thị Châm	Giáo viên	5%	2,67			0,5	0,134	0,935		4,238	9.916.920	12	119.003.040	18.499.736	137.502.776
39	Trần Trung Hiếu	KT - Tổ trưởng		4,65		0,2	0,5			0,10	5,450	12.753.000	12	153.036.000	32.004.180	185.040.180
40	Lê Thùy Dương	NV Y tế		2,86			0,5				3,360	7.862.400	12	94.348.800	18.872.568	113.221.368
	Cộng			175,30		2,25	19,5	34,445	59,444	0,40	291,339	681.732.558		8.180.790.696	1.398.910.626	9.579.701.322
II	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP															
1	Trần Thị Thu Huyền	NV phục vụ		2,44			0,5				2,940	6.879.600	12	82.555.200	19.400.472	101.955.672
2	Lý Quang Minh	Bảo vệ			3.860.000							3.860.000	12	46.320.000	10.885.200	57.205.200
3	Dương Văn Trung	Bảo vệ			3.860.000							3.860.000	12	46.320.000	10.885.200	57.205.200
	Cộng			2,44	7.720.000	0,00	0,50	0,000	0,000	0,00	2,940	14.599.600		175.195.200	41.170.872	216.366.072
	Tổng cộng			177,74	7.720.000	2,25	20,00	34,445	59,444	0,40	294,279	696.332.158		8.355.985.896	1.440.081.498	9.796.067.394

Số tiền bằng chữ: (Chín tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi tư đồng./.)

KÊ TOÁN


Trần Trung Hiếu


Điện Biên Phủ, ngày 06 tháng 01 năm 2025
TRƯỞNG CHIẾU TRƯỞNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
MƯỜNG THANH

Nguyễn Bình Minh

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG THCS MUỜNG THANH

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2024-2025**

(Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ V/v: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
1	Phạm Minh Quân	6a1	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
2	Nguyễn Bình Minh	6a4	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
3	Lù Thị Tuệ Linh	6a4	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
4	Nguyễn Huyền Anh	6a4	Mỗi côi			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
5	Đỗ Hoàng Anh	6a5	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
6	Phạm Khôi Nguyên	6a6	Khuyết tật	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
7	La Hồng Việt	7b1	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
8	Nguyễn Xuân Gia Bảo	7b1	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
9	Quảng Anh Thái	7b2	TĐBK	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
10	Ngô Bảo Chi	7b2	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
11	Trần Anh Tâm	7b3	Con bệnh binh							1			25.000	15.000	10.000	9	112.500	
12	Nguyễn Hà Anh	7b5	Mỗi côi	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
13	Tráng A Chứ	7b6	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
14	Trần Hùng Cường	7b6	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
15	Vũ Thảo Nguyên	7b6	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
16	Nguyễn Thanh Long	7b6	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
17	Hoàng Vũ Linh Giang	7b6	TĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
18	Phạm Gia Bảo	7b6	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
19	Đinh Hà Anh	8c1	Xã ĐBK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
20	Lò Thị Khánh Huyền	8c3	Thôn bản KK		1								25.000	15.000	10.000	9	135.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
21	Hàng Thị Nga	8c3	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
22	Trịnh Thu Hiền	8c3	Khuyết tật	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
23	Lò Đức Thành	8c3	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
24	Lò Văn Việt	8c3	TBĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
25	Lò Tuấn Kiệt	8c4	TBĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
26	Lò Hà Quỳnh Châu	8c4	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
27	Mai Ngọc Minh	8c4	Khuyết tật	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
28	Lê Thanh Tùng	8c4	Khuyết tật	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
29	Hoàng Việt Anh	9d1	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
30	Đỗ Đức Anh	9d1	Xã ĐBKK	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
31	Thái Thị Nhật Anh	9d1	Con Liệt sĩ	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
32	Trần Trung Nhiên	9d2	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
33	Trần Gia Nghĩa	9d3	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
34	Lý Thảo Nhi	9d4	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
35	Lò Hữu Khôi	9d4	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
36	Đặng Khánh Lâm	9d4	Khuyết tật	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
37	Hà Phương An	9d4	Khuyết tật	1									25.000	15.000	10.000	9	225.000	
38	Quảng Văn Quý	9d4	Xã ĐBKK			1							25.000	15.000	10.000	9	90.000	
Cộng:				10	1	26	0	0	0	1	0	0					4.837.500	

Điện Biên Phủ, ngày 06 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN



Trần Trung Hiếu



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ V/v: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục)

Tháng 01, 02, 03, 04, 05/2025. Năm học 2024 - 2025. Tháng 09, 10, 11, 12/2025. Năm học 2025 - 2026

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng thụ hưởng				Tổng cộng	Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
			Mồ côi	Tàn tật, khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK - Xã khu vực III					
1	Phạm Minh Quân	6a1				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Háng Khúa, Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên
2	Nguyễn Bình Minh	6a4				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Phiêng Vai, Nậm Kè, Huyện Mường Nhé, Điện Biên
3	Lù Thị Tuệ Linh	6a4				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Mường Pồn 2, Mường Pồn, Huyện Điện Biên, Điện Biên
4	Nguyễn Huyền Anh	6a4				1	1	9	150.000	1.350.000	Mồ côi
5	Đỗ Hoàng Anh	6a5				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nà Hỳ 3, Nà Hỳ, Nậm Pồ, Điện Biên
6	Phạm Khôi Nguyên	6a6		1			1	9	150.000	1.350.000	Khuyết tật
7	La Hồng Việt	7b1				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Đoàn Kết, Chung Chải, Mường Nhé, Điện Biên
8	Nguyễn Xuân Gia Bảo	7b1				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nậm Ngán A, Pú Nhi, Điện Biên Đông, Điện Biên
9	Quảng Anh Thái	7b2				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nậm Nhừ 1, Nậm Nhừ, Nậm Pồ, Điện Biên
10	Ngô Bảo Chi	7b2				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nậm Chim 1, Si Pa Phìn, Nậm Pồ, Điện Biên
11	Nguyễn Hà Anh	7b5	1				1	9	150.000	1.350.000	Mồ côi
12	Tráng A Chữ	7b6			1		1	9	150.000	1.350.000	Hộ nghèo. Bản Khua Trá, Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên
13	Trần Hùng Cường	7b6				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Tia Ghénh C, Keo Lôm, Điện Biên Đông, Điện Biên
14	Vũ Thảo Nguyên	7b6				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Trung Súa, Keo Lôm, Điện Biên Đông, Điện Biên
15	Nguyễn Thanh Long	7b6				1	1	9	150.000	1.350.000	Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
16	Hoàng Vũ Linh Giang	7b6				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Phi Nhừ B, Phi Nhừ, Điện Biên Đông, Điện Biên
17	Phạm Gia Bảo	7b6				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nà Ten, Hua Thanh, Huyện Điện Biên, Điện Biên
18	Đình Hà Anh	8c1				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Huổi Múa A, Keo Lôm, Điện Biên Đông, Điện Biên
19	Lò Thị Khánh Huyền	8c3				1	1	9	150.000	1.350.000	Xã Mường Chà, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
20	Hàng Thị Nga	8c3				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Huổi Hâu, Nà Khoa, Nậm Pồ, Điện Biên
21	Trịnh Thu Hiền	8c3		1			1	9	150.000	1.350.000	Khuyết tật
22	Lò Đức Thành	8c3				1	1	9	150.000	1.350.000	Co Píp, Na Son, Điện Biên Đông, Điện Biên
23	Lò Văn Việt	8c3			1		1	9	150.000	1.350.000	Hộ nghèo. Bản Vánh II, Chiềng Đông, Tuần Giáo, Điện Biên
24	Lò Tuấn Kiệt	8c4				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Na Pheo, Na Sang, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
25	Lò Hà Quỳnh Châu	8c4				1	1	9	150.000	1.350.000	Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
26	Mai Ngọc Minh	8c4		1			1	9	150.000	1.350.000	Khuyết tật
27	Lê Thanh Tùng	8c4		1			1	9	150.000	1.350.000	Khuyết tật

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng thụ hưởng				Tổng cộng	Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
			Mồ côi	Tàn tật, khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK - Xã khu vực III					
28	Hoàng Việt Anh	9d1				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nậm Ngán A, Pu Nhi, Điện Biên Đông, Điện Biên
29	Đỗ Đức Anh	9d1				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Nà Hỷ 3, Nà Hỷ, Nậm Pồ, Điện Biên
30	Trần Trung Nhiên	9d2				1	1	9	150.000	1.350.000	Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
31	Trần Gia Nghĩa	9d3				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Tia Ghềnh C, Keo Lôm, Điện Biên Đông, Điện Biên
32	Lý Thảo Nhi	9d4				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Chùa Lú, Pú Nhung, Tuần Giáo, Điện Biên
33	Lò Hữu Khôi	9d4				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Ten, Quải Nưa, Tuần Giáo, Điện Biên
34	Đặng Khánh Lâm	9d4		1			1	9	150.000	1.350.000	Khuyết tật
35	Hà Phương An	9d4		1			1	9	150.000	1.350.000	Khuyết tật
36	Quảng Văn Quý	9d4				1	1	9	150.000	1.350.000	Bản Bó Giáng, Quải Nưa, Tuần Giáo, Điện Biên
	Cộng		1	6	2	27	36			48.600.000	

Tiền bằng chữ: Bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng./.

Người lập



Trần Trung Hiếu

Điện Biên Phủ, ngày 06 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Bình Minh

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG THCS MUỜNG THANH

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI

Theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09/5/2017
Từ tháng 09/2024 đến tháng 08/2025 (Năm học 2024-2025)

STT	Họ và tên	Lớp	Dân tộc	Số tháng	Mức lương cơ sở	Định mức hưởng 40% Mức lương cơ sở	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3=2*40%	4=3*1					
1	Lê Khánh Ly	7b5	Cống	12	2.340.000	936.000	11.232.000	103000851824	Vietinbank	Lê Trọng Đại	Ông Nội	
	Tổng cộng						11.232.000					

Tiền bằng chữ: Mười một triệu hai trăm ba hai ngàn đồng

Kế toán



Trần Trung Hiếu

Điện Biên Phủ, ngày 06 tháng 01 năm 2025



Hiệu trưởng

*Nguyễn Bình Minh